

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 – 2
2. Báo cáo Kiểm toán	3
3. Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	4 – 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009	11
- Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009	12 – 19



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập Số 249/GP-UB-ĐN do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/10/1999 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/04/2000.

Năm 2008, Công ty đã được Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép điều chỉnh số 158/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008, điều chỉnh vốn điều lệ là 300.000.000 VND. Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 về việc thay đổi vốn điều lệ này.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty tại ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Ông	Bùi Văn Đức	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Dành	Ủy viên
Ông	Trần Thiện Thế	Ủy viên
Ông	Nguyễn Danh Tùng	Ủy viên
Ông	Lee Hung Chi	Ủy viên
Bà	Chang Ya Wen	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc
Bà	Chung Kim Hoa	Giám đốc – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban
Bà	Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, khu Đô Thị Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty tại 521 Hồng Bàng, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành và tư vấn chứng khoán;

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

14489
NG T
HIỆM HỮ
ĐO
T N A
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Bình Dương, ngày 04 tháng 02 năm 2010



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bùi Văn Đức



Số: 00034.HCM/71KT.2009

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT**

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”).

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



VŨ THỊ THỌ
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV



NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.744.113.013	217.714.927.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		258.301.721.468	188.198.817.963
1. Tiền	111	5.1	258.301.721.468	188.198.817.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.238.795.614	21.858.366.829
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.3	50.016.843.099	53.472.237.989
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(7.778.047.485)	(31.613.871.160)
III. Các khoản phải thu	130	5.4	4.564.558.143	6.297.033.357
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		34.430.000	4.634.631.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		550.000	550.000
5. Các khoản phải thu khác	138		4.529.578.143	1.661.851.777
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		639.037.788	1.360.709.406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		635.037.788	1.261.709.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.000.000	99.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.448.058.771	151.461.131.110
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		21.568.402.706	18.270.830.564
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5a	15.862.161.034	18.270.830.564
- Nguyên giá	222		22.642.359.095	21.893.742.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.780.198.061)	(3.622.911.468)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5b	5.706.241.672	-
- Nguyên giá	228		6.459.896.231	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(753.654.559)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		123.627.905.625	131.679.035.625
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	5.3	123.627.905.625	131.679.035.625
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		123.360.899.625	131.298.329.625
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		267.006.000	380.706.000
4. Đầu tư dài hạn khác			-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		2.251.750.440	1.511.264.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		5.6	2.251.750.440	1.511.264.921
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		453.192.171.784	369.176.058.665

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.401.594.405	59.385.110.629
I. Nợ ngắn hạn	310		135.401.594.405	59.385.110.629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		370.430.000	1.130.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.7	490.547.506	(811.054.531)
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả giao dịch chứng khoán	320		102.462.201.805	58.696.381.715
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		29.736	(595.338.064)
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		179.236.875	208.047.926
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	5.8	31.899.148.483	1.885.943.583
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.790.577.379	309.790.948.036
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.9	316.047.445.243	309.241.124.708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		924.317.200	924.317.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	384.100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.764.946.682	3.827.767.874
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.476.767.343	3.539.588.535
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.881.414.018	949.066.999
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.743.132.136	549.823.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		453.192.171.784	369.176.058.665

004
 CÔNG
 H NHIỆ
 BI
 ÊT
 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	517.433.820.000	231.976.960.000
Trong đó:		-	
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	478.466.090.000	205.626.940.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	15.654.100.000	16.685.260.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	412.670.220.000	133.521.200.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	50.141.770.000	55.420.480.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	
		-	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	10.814.730.000	23.610.020.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	10.814.730.000	23.610.020.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	28.153.000.000	2.740.000.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	28.153.000.000	2.740.000.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	-	-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-

4896
 G TY
 M H U L
 O
 N A I
 H O C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
<i>6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút</i>	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
<i>6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
Trong đó:			
<i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>051</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
<i>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>056</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
<i>7.3. Chứng khoán cầm cố</i>	<i>061</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-

5.C.T.H.
HẠN
HI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THỊ MAI



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THIỆT THẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		66.255.729.711	46.439.295.881
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		30.525.606.484	18.465.353.833
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		26.659.027.099	14.007.747.996
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		240.000.000	1.168.759.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		1.014.600	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		8.830.081.528	12.797.435.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		66.255.729.711	46.439.295.881
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		18.861.965.254	52.343.511.144
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		47.393.764.457	(5.904.215.263)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.433.421.049	6.692.748.899
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		40.960.343.408	(12.596.964.162)
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		444.651.377	27.230.030
10. Lợi nhuận khác	40		(444.651.377)	(27.230.030)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.515.692.031	(12.624.194.192)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.771.808.588	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.743.883.443	(12.624.194.192)
15. Lãi cơ bản 1 cổ phiếu	70		1.291	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THỊ MAI



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THIÊN THỂ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03-DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận trước thuế	01	40.515.692.031	(12.624.194.192)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- khấu hao tài sản cố định	02	3.910.941.152	1.534.656.551
	- các khoản dự phòng	03	(23.835.823.675)	27.582.132.125
	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.296.873.312)	(12.154.346.196)
	- Chi phí đi vay	06	-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.293.936.196	4.338.248.288
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	1.827.475.214	6.572.595.050
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.455.394.890	(19.902.046.060)
	- Tăng giảm các khoản phải trả	11	45.481.547.091	(70.984.691.949)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	626.671.618	(569.732.059)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(488.675.344)	(2.884.469.720)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.484.739.619)	(557.388.859)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.711.610.046	(83.987.485.309)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.421.387.853)	(6.953.282.644)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	50.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8.051.130.000	(30.556.555.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.296.873.312	12.154.346.196
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.926.615.459	(25.305.491.448)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	4.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(4.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.535.322.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.535.322.000)	135.000.000.000
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	70.102.903.505	(109.292.976.757)
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	88.198.817.963	297.491.794.720
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	258.301.721.468	188.198.817.963

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THỊ MAI



Bình Dương, ngày 04 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THIỆN THỂ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (FSC) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập Số 249/GP-UB-ĐN do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/10/1999 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/04/2000. Trong đó vốn nhà nước chiếm 37,15%.

Năm 2008, Công ty đã được Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép điều chỉnh số 158/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008, điều chỉnh vốn điều lệ là 300.000.000 VND. Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 về việc thay đổi vốn điều lệ này.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành và tư vấn chứng khoán;

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 9 Hoàng Văn Thụ, khu Đô Thị Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty đặt tại 521 Hồng Bàng, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 46 người.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

0448
ONG T
HIỆM H
3DO
T NA
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.3 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích và phù hợp với quy định của quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Các phần mềm vi tính	3 – 15 năm

4.4 Đầu tư tài chính

Chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc là giá mua vào thực tế. Các khoản cổ tức được hưởng trước 12 tháng và lãi trái phiếu được hưởng trước 1 kỳ trả lãi được trích trừ vào giá vốn chứng khoán vào mà không ghi nhận vào doanh thu đầu tư (do đã bao gồm trong giá mua vào).

Trị giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng đầu tư chứng khoán được lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho từng loại chứng khoán niêm yết khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh công bố và đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội giá giao dịch bình quân ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

Dự phòng đầu tư chứng khoán không được lập đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

4.5 Doanh thu

Doanh thu tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm doanh thu tự doanh chứng khoán là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn chứng khoán và số cổ tức thực nhận trong năm từ các khoản đầu tư chứng khoán.

Doanh thu khác là lãi tiền gửi ngân hàng trong năm.

4.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt tồn quỹ		
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.433.822.478	3.973.055.684
Tiền mặt tồn quỹ - USD	20.521.146 (*)	20.521.146
Tiền gửi ngân hàng - VND	155.846.761.293	126.663.268.618
Tiền gửi ngân hàng thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	100.000.616.551	57.541.972.515
Cộng	258.301.721.468	188.198.817.963

* tương đương 1.458,00 USD

5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị khối lượng giao dịch
1. Của công ty chứng khoán	9.470.204	283.299.347.000
- cổ phiếu (đã niêm yết)	9.156.280	279.724.977.000
- trái phiếu	-	-
- chứng khoán ngân quỹ	-	-
- chứng khoán khác	313.924	3.574.370.000
2. Của người đầu tư	441.708.932	14.343.104.055.000
- cổ phiếu	441.708.932	14.343.104.055.000
- trái phiếu	-	-
- chứng khoán khác	-	-

5.3 Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	1.565.410	50.016.843.099	2.831.198.386	7.778.047.485	45.069.994.000	
II. Chứng khoán đầu tư (*)	6.047.738	123.627.905.625	-	-	-	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.044.929	123.360.899.625	-	-	-	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.809	267.006.000	-	-	-	
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-	-	

(*) Các cổ phiếu này không có giá tham chiếu nên không được lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỀ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.4 Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	quá hạn	
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
2. Trả trước người bán	4.634.631.580	-	-	4.600.201.580	34.430.000	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	550.000	-	-	-	550.000	-	-
- Phải thu của sở GD&ĐT	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu của nhà đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	550.000	-	-	-	550.000	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	1.661.851.777	-	29.514.090.279	26.646.363.913	4.529.578.143	-	-
Tổng cộng	6.297.033.357	-	29.514.090.279	31.246.565.493	4.564.558.143	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.5 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
I. Nguyên giá					
1. Số dư ngày 01/01/2009	12.860.482.059	7.307.592.051	1.451.129.025	274.538.897	21.893.742.032
2. Số tăng trong kỳ	-	513.074.063	-	235.543.000	748.617.063
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư ngày 31/12/2009	12.860.482.059	7.820.666.114	1.451.129.025	510.081.897	22.642.359.095
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Số dư ngày 01/01/2009	1.248.518.814	1.664.265.319	682.484.919	27.642.416	3.622.911.468
2. Số tăng trong kỳ	514.299.288	2.302.204.917	185.365.476	155.416.912	3.157.286.593
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư ngày 31/12/2009	1.762.818.102	3.966.470.236	867.850.395	183.059.328	6.780.198.061
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư ngày 01/01/2009	11.611.963.245	5.643.326.732	768.644.106	246.896.481	18.270.830.564
2. Số dư ngày 31/12/2009	11.097.663.957	3.854.195.878	583.278.630	327.022.569	15.862.161.034

b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2009	-	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	6.459.896.231	-	6.459.896.231
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư ngày 31/12/2009	-	6.459.896.231	-	6.459.896.231
II. Giá trị đã hao mòn				
1. Số dư ngày 01/01/2009	-	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	753.654.559	-	753.654.559
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư ngày 31/12/2009	-	753.654.559	-	753.654.559
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư ngày 01/01/2009	-	-	-	-
2. Số dư ngày 31/12/2009	-	5.706.241.672	-	5.706.241.672

5.6 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.060.718.314	1.362.335.049
Tiền lãi phân bổ trong năm	71.032.126	28.929.872
Cộng	2.251.750.440	1.511.264.921

5.7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.539.165	(806.594.079)
Thuế khác	14.008.341	(4.460.452)
Cộng	490.547.506	(811.054.531)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.8 Các khoản phải trả khác

	31/12/2009	01/01/2009
Kinh phí công đoàn	135.667.832	123.821.156
BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	1.212.908	(390.060)
Phải trả khác	31.762.267.743	1.762.512.487
trong đó		
- cổ tức phải trả cổ đông Công ty	24.464.678.000	-
- cổ tức phải trả hộ cổ đông công ty khác	6.901.709.805	1.535.963.360
Cộng	31.899.148.483	1.885.943.583

5.9 Tình hình tăng giảm nguồn vốn kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924.317.200	-	-	924.317.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	384.100	-	384.100	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	3.827.767.874	1.937.178.808	-	5.764.946.682
8. Quỹ dự phòng tài chính	3.539.588.535	1.937.178.808	-	5.476.767.343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	949.066.999	42.956.189.848	40.023.842.829	3.881.414.018
Tổng cộng	309.241.124.708	46.830.547.464	40.024.226.929	316.047.445.243

(*) Các cổ đông góp vốn vào công ty vào ngày 31/12/2009 gồm :

Mã cổ đông	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
099	YuanTa Securities Asia Financial S	131.526.000.000	43,84%
001	Công ty BECAMEX	111.445.780.000	37,15%
007A	Huỳnh Quế Hà	18.132.000.000	6,04%
033	Trần Thị Hà	18.000.000.000	6,00%
	Các cổ đông khác	20.896.220.000	6,97%
	Cộng	300.000.000.000	100%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	40.515.692.031	(12.624.194.192)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế :	(31.656.649.093)	-
- cổ tức đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.467.175.884)	-
- kết chuyển lỗ năm trước	-25.189.473.209	-
Thu nhập chịu thuế	8.859.042.938	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	1.771.808.588	-

